TÒA ÁN N1 DÂN **HUYỆN ĐÔNG H** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26/9/2019
V/v "Ly hôn và chia tài sản chung"

N1 DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN N1 DÂN HUYỆN ĐÔNG H, TỈNH B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị N.Y
Các Hội thẩm N1 dân:
1. Ông Nguyễn Thanh T.
2. Bà Phạm Thị N.

Thư ký phiên tòa: Ông Quang Minh Nghiêm là thư ký Tòa án N1 dân huyện Đông H, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát N1 dân huyện Đông H *tham gia phiên toà:*
Ông Trần Trung K - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án N1 dân huyện Đông H xét xử sơ thẩm công khai V án thụ lý số: 458/2018/TLST – HNGĐ, ngày 18 tháng 12 năm 2018 về việc "Ly hôn và chia tài sản chung" theo Quyết định đưa V án ra xét xử số: 120/2019/QĐXX-ST ngày 19 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hà Văn V, sinh năm 1966.;

Địa chỉ: (Không có số nhà) ấp H, xã A, huyện Đông H, tỉnh B.

Bị đơn: Bà Tô Thị H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: (Không có số nhà) Ấp H, xã A, huyện Đông H, tỉnh B.

Người có quyền lợi, nghĩa V liên quan:
1. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1971;
Địa chỉ: (Không có số nhà) Ấp H, xã A, huyện Đông H, tỉnh B.
2. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1972
Địa chỉ: (Không có số nhà) Ấp A, xã T, huyện Đông H, tỉnh B.
3. Nguyễn Kim L, sinh năm 1979;
Địa chỉ: (Không có số nhà) Ấp H, xã A, huyện Đông H, tỉnh B.
4. Chị Lê Thị C, sinh năm 1986
Địa chỉ: (Không có số nhà) Ấp V, xã A, huyện Đông H, tỉnh B.
5. Chị Bùi Kim G, sinh năm 1991;
Địa chỉ: (Không có số nhà) Ấp H, xã A, huyện Đông H, tỉnh B.
6. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1939;
Địa chỉ: (Không có số nhà) Ấp H, xã A, huyện Đông H, tỉnh B.
7. Chị Hà Cẩm N1, sinh năm 1978;
Địa chỉ: (Không có số nhà) Ấp T, xã A, huyện Đông H, tỉnh B.

8. Ông Tô Văn C1, sinh năm 1964;
Địa chỉ: (Không có số nhà) Ấp A, xã T, huyện Đông H, tỉnh B.
9. Chị Trịnh Thị T1, sinh năm 1988;
Địa chỉ: (Không có số nhà) Ấp H, xã A, huyện Đông H, tỉnh B.
10. Bà Tô Thị C2, sinh năm 1966;
Địa chỉ: (Không có số nhà) Ấp D, xã Đ, huyện Đông H, tỉnh B.
11. Chị Lê Thị Út, sinh năm 1982
Địa chỉ: (Không có số nhà) Ấp Q, xã A, huyện Đông H, tỉnh B.
12. Ông Phạm Văn C3, sinh năm
Địa chỉ: (Không có số nhà) Ấp V, xã A, huyện Đông H, tỉnh B.

(Ông V, bà H có mặt; bà M, bà N, bà L, chị C, chị G, ông T, chị N1, ông C1, chị T1, bà C2, bà Út, ông C3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG V ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/9/2018 cùng các lời khai trong quá trình tố tụng, ông Hà Văn V trình bày:

Về quan hệ hôn N1: Ông bà chung sống vào năm 1991 trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục tại địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Nguyên N1 ly hôn do trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm và hiện ông bà đã sống ly thân. Nay ông xác định vợ chồng không còn tình cảm, không còn khả năng hàn gắn nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Có 01 người con chung là Hà Mộng K, sinh năm 1991. Hiện đã trưởng thành, không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung:

Một nền nhà C ngang 4m, dài 12m, trên đất vợ chồng có cất 01 căn nhà để chăn nuôi. Trị giá đất và nhà khoảng 20.000.000 đồng; 01 vỏ composite, giá trị hiện nay khoảng 7.000.000 đồng; 01 cái giường chồng cây lim, 01 bếp gas, 01 tủ chén bằng cây tràm núi. Tổng giá trị là 6.000.000 đồng.

Về nợ chung:

Nợ Phạm Văn M số tiền 5.700.000 đồng; Tô Thị C2 số tiền 4.000.000 đồng; Nguyễn Thị N số tiền 23.000.000 đồng; Nguyễn Thị L số tiền 10.000.000 đồng tiền vay; Lê Thị Út số tiền 9.000.000 đồng; Lê Thị C (chồng Sầm Văn Nhịn) số tiền 8.600.000 đồng; Bùi Kim G (chồng Nguyễn Văn Lanh) 08 chỉ vàng 24k; Phạm Văn T 04 chỉ vàng 24k; Hà Thị Cẩm 03 chỉ vàng 24k; Phạm Văn C3 01 chỉ vàng 24k; Tô Văn C1 01 chỉ vàng 24k; Trịnh Thị T1 0.5 chỉ vàng 24k.

Bà Tô Thị H trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Hà Văn V về quan hệ hôn N1, bà thống nhất thuận tình ly hôn; về con chung đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung bà xác định vợ chồng có:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Hà Văn V về tài sản chung. Ngoài ra bà xác định vợ chồng còn có phần tiền hùn cùng mẹ chồng là Nguyễn Thị Phấn để cất nhà số tiền 80.000.000 đồng, nhà cất vào năm 2017. Khi ly hôn bà yêu cầu được chia đôi tài sản chung.

Về nợ chung:

Nợ Phạm Văn M số tiền 5.700.000 đồng; Tô Thị C2 số tiền 4.000.000 đồng; Nguyễn Thị N số tiền 23.000.000 đồng; Nguyễn Thị L số tiền 10.000.000 đồng tiền vay; Lê Thị Út số tiền 9.000.000 đồng; Lê Thị C (chồng Sầm Văn Nhịn) số tiền 8.600.000 đồng; Bùi Kim G (chồng Nguyễn Văn Lanh) 08 chỉ vàng 24k; Phạm Văn T 04 chỉ vàng 24k; Hà Thị Cẩm 03 chỉ vàng 24k; Phạm Văn C3 01 chỉ vàng 24k; Tô Văn C1 01 chỉ vàng 24k; Trịnh Thị T1 0.5 chỉ vàng 24k.

Tất cả những khoản nợ này bà đồng ý vợ chồng cùng trả.

Những người có quyền lợi, nghĩa V liên quan trình bày:

1. Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/3/2019 bà Phạm Thị M trình bày: Vào khoảng năm 2017, vợ chồng ông V, bà H có vay của bà số tiền 5.700.000đ, không tính lãi. Bà yêu cầu ông V, bà H cùng có trách nhiệm trả cho bà.

2. Tại biên bản ghi lời khai ngày 03/8/2019 bà Tô Thị C2 trình bày: Bà xác định cách đây khoảng 02 năm, bà H, ông V có vay của bà só tiền 4.000.000đ, không tính lãi. Nay bà yêu cầu bà H, ông V có trách nhiệm giao trả cho bà.

3. Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/8/2019 Chị Nguyễn Thị N trình bày: Vào ngày 20/3/2016, chị có làm chủ hụi, vợ chồng ông V, bà H tham gia chơi hụi của chị, sau khi hốt hụi thì bà H, ông V không đóng lại hụi chết cho chị. Hiện nay dây hụi đã mãn. Nay ông V bà H còn nợ lại chị 22 kỳ hụi chết bằng số tiền 22.000.000đ.

4. Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/02/2019, chị Nguyễn Kim L trình bày: Vào năm 2018, bà H, ông V có vay của chị số tiền 10.000.000đ. Trong thời gian vay ông V, bà H có trả lãi cho chị số tiền 600.000đ. Nay chị yêu cầu ông V và H có trách nhiệm trả cho chị số tiền 10.000.000đ.

5. Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/8/2019 chị Lê Thị Út trình bày: Vào năm 2014, ông V, bà H có tham gia hụi do chị làm chủ. Sau khi hốt hụi thì ông V, bà H không đóng lại hụi chết cho chị đầy đủ, nay còn nợ lại số tiền 9.000.000đ, chị yêu cầu ông V, bà H cùng có trách nhiệm trả.

6. Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/02/2019 chị Lê Thị C trình bày: Vào năm 2016, ông V, bà H có vay và tham gia chơi hụi của chị, còn nợ lại số tiền

8.600.000đ, trong thời gian vay có trả lãi cho chị nhưng không đầy đủ. Nay chị yêu cầu ông V, bà H giao trả cho chị số tiền vốn vay là 8.600.000đ.

7. Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/02/2019 chị Bùi Kim G trình bày: Vào năm 2016 chị có cho ông V, bà H vay 10 chỉ vàng 24k. Trong thời gian vay ông V, bà H có trả được 02 chỉ vàng 24k, còn lại 08 chỉ vàng 24k hiện nay vẫn chưa trả. Nay chị yêu cầu ông V, bà H cùng có trách nhiệm giao trả cho chị 08 chỉ vàng 24k.

8. Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/02/2019 ông Phạm Văn T trình bày: Vào năm nào ông không N, ông có cho ông V, bà H vay 05 chỉ vàng 24k, sau đó đã trả 01 chỉ vàng 24k, còn lại 04 chỉ vàng 24k đến nay ông V, bà H không trả cho ông. Nay ông yêu cầu ông V, bà H giao trả cho ông 04 chỉ vàng 24k.

9. Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/8/2019 chị Hà Thị Cẩm N1 trình bày: Vào khoảng 3,4 năm trước, chị có cho ông V, bà H vay 03 chỉ vàng 24k, không thỏa thuận lãi suất. Nay chị yêu cầu ông V, bà H giao trả cho chị 03 chỉ vàng 24k.

10. Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/8/2019 ông Phạm Văn C3 trình bày: Ông không N thời gian nào, ông có cho ông V, bà H mượn 01 chỉ vàng 24k. Tuy nhiên, hiện nay ông V đã trả cho ông xong nên ông không yêu cầu gì trong V án này.

11. Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/8/2019 ông Tô Văn C1 trình bày: Vào năm nào ông không N, ông có cho ông V, bà H mượn 05 chỉ vàng 24k. Sau đó đã trả được 04 chỉ, còn lại 01 chỉ vàng 24k. Nay ông yêu cầu ông V, bà H phải có trách nhiệm giao trả cho ông.

12. Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/8/2019 chị Trịnh Thị T1 trình bày: Vào khoảng 02 năm trước, chị có cho ông V, bà H mượn 0.5 chỉ vàng 24k đến nay không trả cho chị. Nay chị yêu cầu ông V, bà H giao trả cho chị 0.5 chỉ vàng 24k.

Đại diện Viện kiểm sát N1 dân huyện Đông H, tỉnh B phát biểu quan điểm cho rằng: quá trình thụ lý giải quyết V án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định Luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa V liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa V theo quy định pháp luật.

Nội dung V án:

Về hôn N1: Không công nhận ông Hà Văn V và bà Tô Thị H là vợ chồng.

Về con chung: Không đặt ra xem xét.

Về nợ chung:

- Buộc ông Hà Văn V có nghĩa V giao trả cho: Bà Phạm Thị M số tiền 2.850.000 đồng; bà Tô Thị C2 số tiền 2.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị N số tiền 11.000.000 đồng; chị Nguyễn Kim L số tiền 5.000.000 đồng; chị Lê Thị Út số tiền

4.500.000 đồng; chị Lê Thị C số tiền 4.300.000 đồng; chị Bùi Kim G 04 chỉ vàng 24k; ông Phạm Văn T 02 chỉ vàng 24k; chị Hà Thị Cẩm N1 1.5 chỉ vàng 24k; ông Tô Văn C1 0.5 chỉ vàng 24k và Trịnh Thị T1 0.25 chỉ vàng 24k.

- Buộc bà Tô Thị H có nghĩa V giao trả cho: Bà Phạm Thị M số tiền 2.850.000 đồng; bà Tô Thị C2 số tiền 2.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị N số tiền 11.000.000 đồng; chị Nguyễn Kim L số tiền 5.000.000 đồng; chị Lê Thị Út số tiền 4.500.000 đồng; chị Lê Thị C số tiền 4.300.000 đồng; chị Bùi Kim G 04 chỉ vàng 24k; ông Phạm Văn T 02 chỉ vàng 24k; chị Hà Thị Cẩm N1 1.5 chỉ vàng 24k; ông Tô Văn C1 0.5 chỉ vàng 24k và Trịnh Thị T1 0.25 chỉ vàng 24k.

- Buộc bà Tô Thị H có nghĩa V giao trả lại cho ông Hà Văn V 0.5 chỉ vàng 24k.

Về án phí: Về án phí sơ thẩm hôn N1: Ông Hà Văn V phải nộp số tiền 300.000đ và án phí dân sự sơ thẩm số tiền 3.173.500đ tại Chi cục T1 hành án dân sự huyện Đông H. Ông Hà Văn V đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0011494 ngày 18/12/2018 được chuyển thu án phí, ông V còn phải nộp thêm số tiền 3.173.500đ tại Chi cục T1 hành án dân sự huyện Đông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ V án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát N1 dân huyện Đông H về tuân theo pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Hà Văn V khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Tô Thị H, có địa chỉ cư trú tại Ấp H, xã A, huyện Đông H, tỉnh B. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, V án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án N1 dân huyện Đông H, tỉnh B.

Bà M, chị N, chị L, chị C, chị G, ông T, chị N1, ông C1, chị T1, bà Chín, bà Út, ông C3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn N1: Năm 1991 ông bà tự nguyện yêu thương, chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật hôn N1 và gia đình không công nhận ông bà là vợ chồng. Nay ông V yêu cầu hôn, không giải quyết cho ông bà ly hôn mà cần tuyên bố không công nhận ông bà là vợ chồng.

Về con chung: Do con chung đã trưởng thành, không bị tàn tật nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Ngày 03/01/2019 bà Tô Thị Hàng có đơn yêu cầu chia tài sản chung. Trong ngày 03/01/2019 Tòa án N1 dân huyện Đông H giao cho bà H thông báo nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản. Tuy nhiên, đã hết thời gian quy

định, bà H không nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án không xem xét yêu cầu này của bà. Nếu có tranh chấp, bà được khởi kiện thành V án riêng.

Về nợ chung: Ông V và bà H thống nhất thừa nhận nợ chung, bao gồm bà Phạm Thị M số tiền 5.700.000 đồng; bà Tô Thị C2 số tiền 4.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị N số tiền 23.000.000 đồng; chị Nguyễn Kim L số tiền 10.000.000 đồng; chị Lê Thị Út số tiền 9.000.000 đồng; Lê Thị C (chồng Sầm Văn Nhịn) số tiền 8.600.000 đồng; chị Bùi Kim G(chồng Nguyễn Văn Lanh) 08 chỉ vàng 24k; ông Phạm Văn T 04 chỉ vàng 24k; chị Hà Thị Cẩm N1 03 chỉ vàng 24k; ông Phạm Văn C3 01 chỉ vàng 24k; ông Tô Văn C1 01 chỉ vàng 24k và chị Trịnh Thị T1 0.5 chỉ vàng 24k. Tất cả những khoản nợ này ông V và bà H thống nhất thừa nhận và đồng ý cùng có trách nhiệm trả. Do ông bà chung sống với nhau và phục V cho cuộc sống chung nên ông bà cùng chịu trách nhiệm như nhau. Tuy nhiên, trong giai đoạn Tòa án đang thụ lý V án, thì ông V có trả cho ông Phạm Văn C3 01 chỉ vàng 24k, nên cần buộc bà H có trách nhiệm giao lại cho ông V 0.5 chỉ vàng 24k là phù hợp.

Giá vàng tại thời điểm xét xử là: 4.100.000đ/01 chỉ vàng 24k.

Về án phí sơ thẩm hôn N1: Ông Hà Văn V phải nộp số tiền 300.000đ và án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 63.475.000đ x 5% = 3.173.500đ tại Chi cục T1 hành án dân sự huyện Đông H. Ông Hà Văn V đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0011494 ngày 18/12/2018 được chuyển thu án phí, ông V còn phải nộp thêm số tiền 3.173.500đ tại Chi cục T1 hành án dân sự huyện Đông H.

Bà Tô Thị H phải nộp án phí sơ thẩm dân sự số tiền: 65.525.000đ x 5% = 3.276.000đ tại Chi cục T1 hành án dân sự huyện Đông H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228; các Điều 37 Luật hôn N1 và gia đình;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường V Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn N1: Không công nhận ông Hà Văn V và bà Tô Thị H là vợ chồng.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét.

3. Về nợ chung:

- Buộc ông Hà Văn V có nghĩa V giao trả cho: Bà Phạm Thị M số tiền 2.850.000 đồng; bà Tô Thị C2 số tiền 2.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị N số tiền

11.000.000 đồng; chị Nguyễn Kim L số tiền 5.000.000 đồng; chị Lê Thị Út số tiền 4.500.000 đồng; chị Lê Thị C số tiền 4.300.000 đồng; chị Bùi Kim G 04 chỉ vàng 24k; ông Phạm Văn T 02 chỉ vàng 24k; chị Hà Thị Cẩm N1 1.5 chỉ vàng 24k; ông Tô Văn C1 0.5 chỉ vàng 24k và Trịnh Thị T1 0.25 chỉ vàng 24k.

- Buộc bà Tô Thị H có nghĩa V giao trả cho: Bà Phạm Thị M số tiền 2.850.000 đồng; bà Tô Thị C2 số tiền 2.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị N số tiền 11.000.000 đồng; chị Nguyễn Kim L số tiền 5.000.000 đồng; chị Lê Thị Út số tiền 4.500.000 đồng; chị Lê Thị C số tiền 4.300.000 đồng; chị Bùi Kim G 04 chỉ vàng 24k; ông Phạm Văn T 02 chỉ vàng 24k; chị Hà Thị Cẩm N1 1.5 chỉ vàng 24k; ông Tô Văn C1 0.5 chỉ vàng 24k và Trịnh Thị T1 0.25 chỉ vàng 24k.

- Buộc bà Tô Thị H có nghĩa V giao trả lại cho ông Hà Văn V 0.5 chỉ vàng 24k.

4. Về án phí: Về án phí sơ thẩm hôn N1: Ông Hà Văn V phải nộp số tiền 300.000đ và án phí dân sự sơ thẩm số tiền 3.173.500đ tại Chi cục T1 hành án dân sự huyện Đông H. Ông Hà Văn V đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0011494 ngày 18/12/2018 được chuyển thu án phí, ông V còn phải nộp thêm số tiền 3.173.500đ tại Chi cục T1 hành án dân sự huyện Đông H.

Bà Tô Thị H phải nộp án phí sơ thẩm dân sự số tiền 3.276.000đ tại Chi cục T1 hành án dân sự huyện Đông H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu T1 hành án của người được T1 hành án cho đến khi T1 hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải T1 hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải T1 hành án theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa T1 hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp bản án được T1 hành theo qui định tại Điều 2 Luật T1 hành án dân sự thì người được T1 hành án dân sự, người phải T1 hành án dân sự có quyền thỏa thuận T1 hành án, quyền yêu cầu T1 hành án, tự nguyện T1 hành án hoặc bị cưỡng chế T1 hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật T1 hành án dân sự; thời hiệu T1 hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T1 hành án dân sự.

Án xử công khai, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;

- VKSND huyện Đông H;
- Chi Cục THA.DS huyện Đông H;
- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Thị N.Y